

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2021/DS-PT  
Ngày 14-5-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Tâm

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền  
Bà Ngô Thị Bích Diệp

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2021/TLPT-DS ngày 11/3/2021 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2020/DS-ST ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 135/2021/QĐXXPT-DS ngày 26/4/2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 2, ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Vũ Đình M, sinh năm 1981; địa chỉ liên hệ: Khu dân cư thương mại U, khu phố 3, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/01/2021).

**Bị đơn:**

1. Ông Đào Văn N, sinh năm 1947;

2. Ông Đặng Xuân P, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Võ Thị P2, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 03/12/2019, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 12/12/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Bà H và ông N, ông P có mối quan hệ quen biết với nhau nên bà H cho ông N và ông P vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 15/01/2017, bà H cho ông N, ông P vay số tiền 150.000.000 đồng, việc vay tiền có lập biên nhận, ông N là người viết và ký tên vào biên nhận này, ông P ký tên là người thừa kế với ông N số nợ này.

Ngày 15/02/2017, ông N và ông P vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng; đến ngày 15/3/2017, ông P và ông N vay thêm 100.000.000 đồng, biên nhận vay tiền hai lần này đều do ông P viết và ký tên. Tuy biên nhận vay tiền chỉ để tên ông P vay và ký tên nhưng thực tế là ông P và ông N vay tiền của bà H. Do vậy, ngày 19/3/2017, khi ông P và ông N vay thêm của bà H 150.000.000 thì cộng các lần vay trước là 500.000.000 đồng và thỏa thuận đến ngày 25/12/2017, ông N và ông P có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 500.000.000 đồng.

Ngày 25/4/2017, ông P và ông N vay thêm 100.000.000 đồng, tổng cộng với các lần vay trước là 600.000.000 đồng, biên nhận do ông P lập và ký tên.

Ngày 15/11/2017, ông P và ông N vay thêm 170.000.000 đồng; thời hạn vay là 1,5 tháng kể từ ngày cho vay tiền, biên nhận do ông P lập và ký tên.

Tổng cộng, số tiền ông P và ông N vay của bà H là 770.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định tất cả các lần vay tiền nêu trên chỉ có giấy biên nhận ngày 15/01/2017 và ngày 19/3/2019, ông N cùng ký tên với ông P, còn các biên nhận còn lại chỉ ông P ký tên nhưng ông N và ông P là người vay tiền của bà H. Do bà H tin tưởng ông N nên bà H không kêu ông N ký tên, mà để ông P ký tên. Tất cả các lần vay tiền đều không thỏa thuận lãi suất, việc vay tiền đều được thực hiện tại nhà của bà H, bà H giao tiền cho ông N và ông P. Đến cuối năm 2017, ông N và ông P không thanh toán cho bà H số tiền vay. Ngày 19/3/2018, ông P có thể chấp cho bà H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT798159, thửa 224, tờ bản đồ số 4, tại xã T3, thị xã T do Cơ quan U thị xã T cấp cho ông Đặng Xuân T4. Do ông P và ông N vẫn không thanh toán tiền cho bà H nên ngày 29/11/2018 tại Cơ quan U xã T3, thị xã T, bà H cùng ông N và ông P lập biên bản thỏa thuận thực hiện hợp đồng vay tiền; theo nội dung biên bản thì ông P và ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền gốc 770.000.000 đồng và tiền lãi 30.000.000 đồng, tổng cộng 800.000.000 đồng, mỗi tháng thanh toán 100.000.000 đồng, bắt đầu thanh toán từ tháng 02/2019 cho đến khi thanh toán hết số tiền này. Tuy nhiên, sau khi lập biên bản thỏa thuận thực hiện hợp đồng vay tài sản ngày 29/11/2018, ông N và ông P vẫn không thanh toán tiền cho bà H. Do vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N và ông P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 800.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT798159, thửa 224, tờ bản đồ số 4 tại xã T3, thị xã T, đất đứng tên ông Đặng Xuân T4, bà H đã trả cho ông Đặng Xuân P vào ngày 12/10/2020.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Bị đơn ông Đào Văn N trình bày:*

Ngày 15/01/2017, ông N vay bà Võ Thị Thu H số tiền 150.000.000 đồng; thời hạn vay đến ngày 31/12/2017. Tuy giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất nhưng thực tế lãi suất là 05%/tháng. Ông N vay tiền để đưa lại cho ông P nên trong biên nhận tiền này ông P cùng ký tên. Đến khoảng tháng 3/2017, ông N và ông P đến nhà bà H để chuyển giao số nợ này cho ông P nhằm mục đích để ông P chịu trách nhiệm trả lãi và thanh toán cho bà H số tiền này, bà H đã đồng ý. Từ khi chuyển giao số nợ 150.000.000 đồng cho ông P thì giữa bà H và ông P có phát sinh vay nợ thế nào, ông N không biết, ông N cũng không có vay thêm số tiền nào của bà H. Đến ngày 19/3/2017, ông N có ký vào biên nhận tiền với tổng số tiền là 500.000.000 đồng nhưng ông N không nhận tiền từ bà H mà nhằm mục đích bảo lãnh cho ông P vay thêm của bà H 150.000.000 đồng. Đến ngày 29/11/2018 tại Cơ quan U xã T3, bà H xác nhận bằng lời nói là ông N chỉ nhận từ bà H 150.000.000 đồng, cộng với các lần vay của ông P cả gốc và lãi là 800.000.000 đồng, ông P cam kết trả cho bà H mỗi tháng là 100.000.000 đồng và tiếp 06 tháng sẽ trả 100.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ. Việc ông N ký và lặn tay vào biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2018 là do bà H đưa cho ông N ký tại Cơ quan U xã T3, ông N không xem nội dung biên bản. Ông N không vay của bà H số tiền 800.000.000 đồng, số tiền này là do ông P vay của bà H nên cá nhân ông P phải chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà H, không liên quan gì đến ông N.

*Bị đơn ông Đặng Xuân P trình bày:*

Ông P thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn về việc ông P có vay của bà H số tiền 600.000.000 đồng theo các giấy biên nhận tiền ngày 15/01/2017, ngày 15/02/2017, ngày 15/3/2017, ngày 19/3/2017 và ngày 25/4/2017 với tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng, chữ ký tại các biên nhận này là của ông P. Đối với số tiền 170.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 15/11/2017 là do bà Võ Thị P (mẹ ông P) vay của bà H nhiều lần nên bà H cộng lại với số tiền 170.000.000 đồng, ông P là người ký bảo lãnh cho bà P2 vay số tiền này theo giấy bảo lãnh ngày 29/8/2017. Tuy giấy biên nhận không thể hiện lãi suất nhưng thực tế là 05%/tháng. Đến tháng 01/2018, ông P không có khả năng trả lãi nên đến tháng 11/2018 cộng cả lãi lẫn gốc là 800.000.000 đồng, giữa bà H và ông P có lập biên bản có nội dung ông P nhận nợ bà H với số tiền 800.000.000 đồng (bao gồm cả số nợ 170.000.000 đồng của bà P2), đồng thời ông P có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông nội của ông P là ông Đặng Xuân T4 cho bà H, biên nhận nhận nợ này bà H đang giữ. Sau khi lập văn bản này được 01 tháng, thì bà H mới lập thêm biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2018 cũng đối với số nợ 800.000.000 đồng và yêu cầu ông P, ông N ký vào biên bản này, ông N ký để bảo lãnh cho ông P. Do không có khả năng thanh toán số tiền trên, nên ông P và bà H có thỏa thuận việc mua bán căn nhà của ông P tại xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương với số tiền 1.200.000.000 đồng nhưng ông P có yêu cầu đến tháng 3/2020, ông P mới giao nhà nhưng bà H không đồng ý nên chưa thực hiện được. Số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền lãi là do ông P vay của bà H, không liên quan gì đến ông Đào Văn N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P trình bày:*

Bà P2 là cháu của ông Đào Văn N, còn Phước là con trai bà P2, bà Võ Thị Thu H là người dân cùng sinh sống tại xã T3, thị xã T. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà P2 có ý kiến như sau: Trong số tiền 800.000.000 đồng mà bà H yêu cầu ông N và ông P có nghĩa vụ thanh toán cho bà H thì bà P2 có mượn của bà H số tiền 170.000.000 đồng, bà H có lập giấy vay tiền và ông Đặng Xuân P ký vào biên nhận ngày 15/11/2017, thời hạn vay là 1,5 tháng bà P2 sẽ trả cho bà H số tiền này. Thực tế không phải bà P2 vay tiền một lần với số tiền 170.000.000 đồng mà bà P2 vay tiền nhiều lần, mỗi lần vay 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, bà P2 có ký vào biên nhận tiền và bà H đang giữ hết biên nhận này, bà P2 không giữ bản nào; đến khi bà P2 không có khả năng trả tiền lãi cho bà H nữa nên bà H cộng lại là 170.000.000 đồng và lập biên nhận yêu cầu ông P ký và ghi họ tên vào. Do vậy, trong tổng số tiền 800.000.000 đồng bà H yêu cầu ông P, ông N thanh toán thì có 170.000.000 đồng là do bà P2 vay của bà H, bà P2 chưa thanh toán cho bà H khoản tiền này, đây là nợ riêng của bà P2 nên bà P2 sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền 170.000.000 đồng. Đối với khoản tiền 630.000.000 đồng là do ông P vay riêng của bà H, không liên quan gì đến bà P2, ông N.

Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2020/DS-ST ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H đối với bị đơn ông Đặng Xuân P về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Đặng Xuân P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị Thu H 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H đối với bị đơn ông Đào Văn N về việc yêu cầu ông N có nghĩa vụ cùng ông P thanh toán cho bà H 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, án phí và các chi phí tố tụng khác.

Ngày 18/11/2020, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đào Văn N và ông Đặng Xuân P có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 800.000.000 đồng.

Ngày 30/11/2020, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKN/VKS-DS, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn thừa nhận đã nhận được quyết định kháng nghị và thông báo về việc kháng cáo của bị đơn.

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Đào Văn N, ông Đặng Xuân P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên không có ý kiến về việc thỏa thuận giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN/VKS-DS ngày 30/11/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Đào Văn N và ông Đặng Xuân P cùng liên đới trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền 500.000.000 đồng; buộc ông Đặng Xuân P phải trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền 300.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên;

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Võ Thị Thu H làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục: Tại phiên tòa bị đơn ông Đào Văn N, ông Đặng Xuân P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà Võ Thị P có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Về kháng cáo của bà Võ Thị Thu H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đào Văn N và ông Đặng Xuân P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà H số tiền 800.000.000 đồng.

Bà H cung cấp chứng cứ là giấy viết tay lập ngày 15/01/2017, ông N có mượn của bà H số tiền 150.000.000 đồng, ông N cam kết đến ngày 31/12/2017, ông N sẽ trả lại cho bà H số tiền trên; ngày 15/02/2017, ông P ký nhận mượn thêm của bà H 100.000.000 đồng; ngày 15/03/2017, ông P ký nhận mượn bà H 100.000.000 đồng; ngày 19/3/2017, ông N và ông P cùng ký nhận mượn bà H 150.000.000 đồng; ngày 25/4/2017, ông P mượn 100.000.000 đồng; ngày 15/11/2017, ông P mượn bà H 170.000.000 đồng.

Ngày 29/11/2018, tại phòng tiếp dân xã T3, bà Võ Thị Thu H với ông Đào Văn N, ông Đặng Xuân P tự thống nhất, thỏa thuận có nội dung “... *Chú Nô đã đồng ý có mượn của cô H 800.000.000 đồng (cháu P cùng ký tên vay)... nếu vào ngày 28/2/2019 chú Nô và cháu P không thực hiện trả tiền theo văn bản thỏa thuận ngày 29/11/2018 thì do cô H sẽ quyết định*”.

Bị đơn ông Đặng Xuân P thừa nhận có vay mượn tiền của bà H nhiều lần từ tháng 01/2017 đến tháng 01/2018, tổng cộng 770.000.000 đồng với mức lãi suất 05%/tháng. Đến tháng 01/2018, ông P không có khả năng trả lãi nên thống nhất với bà H tiền vay và tiền lãi là 800.000.000 đồng còn chú Nô chỉ là người đứng tên bảo lãnh (bút lục số 38).

Bị đơn ông Đào Văn N khai vào đầu năm 2017, ông N có vay của bà H số tiền 150.000.000 đồng; sau đó, ông N và cháu P có đến nhà bà H thống nhất số tiền trên cháu P nhận trả và được bà H chấp nhận (bút lục số 40).

Biên nhận nợ ghi ngày 19/3/2017 thể hiện ông Đặng Xuân P và cậu ông Đào Văn N có mượn thêm 150.000.000 đồng và cam kết đến ngày 25/12/2017 sẽ trả cho bà H, nếu sai hẹn ông P và ông N hoàn toàn chịu trách nhiệm, nhưng ông N khai (bút lục

số 145) ông N ký tên vào biên nhận nợ là để bảo lãnh cho ông P vay tiền chứ không cùng ông P vay mượn tiền của bà H nhưng không được bà H thừa nhận, ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh là chỉ ký tên bảo lãnh.

[4] Như vậy có căn cứ xác định:

Đối với giấy mượn tiền lập ngày 15/01/2017, ông N có mượn của bà H 150.000.000 đồng, ông N cam kết đến ngày 31/12/2017 sẽ trả cho bà H nhưng đến nay ông N chưa trả, bà H không thừa nhận cho ông N giao cho ông P nhận trả thay, ông N không cung cấp được tài liệu, giấy tờ nào khác chứng minh bà H chấp nhận để ông P nhận trả nợ thay nên ông N và ông P liên đới phải trả cho bà H 150.000.000 đồng tại giấy mượn tiền ngày 15/01/2017.

Đối với giấy mượn tiền lập ngày 15/02/2017; ngày 15/03/2017; ngày 25/4/2017 và ngày 15/11/2017, ông Đặng Xuân P vay mượn bốn lần tổng cộng: 470.000.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền lãi tại biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2018, cho đến nay ông P chưa trả thì ông P phải trả cho bà H số tiền vay mượn, lãi trên là có căn cứ.

Đối với giấy mượn tiền lập ngày 19/3/2017, ông N và ông P cùng ký tên và thừa nhận có mượn bà H số tiền 150.000.000 đồng và cam kết đến ngày 25/12/2017 sẽ trả cho bà H nhưng ông N và ông P chưa trả, ông P khai số tiền này ông N ký tên vào giấy mượn tiền chỉ là bảo lãnh cho ông P vay mượn nhưng không được bà H đồng ý nên đối với giấy mượn tiền ghi ngày 19/3/2017, ông Đào Văn N và ông Đặng Xuân P có trách nhiệm liên đới cùng trả cho bà H số tiền mượn 150.000.000 đồng là có căn cứ.

Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 370 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để cho rằng ông Đào Văn N đã chuyển giao số tiền 150.000.000 đồng giữa bà H và ông N lập ngày 15/01/2017 cho ông P nhận nợ trả thay ông N, nhưng không được sự thừa nhận của bà H và số tiền 150.000.000 đồng lập ngày 19/03/2017 giữa bà H với ông N, ông P cùng ký tên nhận tiền mượn là nhằm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho ông P theo quy định tại Điều 335 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là không đúng pháp luật.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm: Buộc ông Đặng Xuân P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị Thu H 500.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng); buộc ông Đào Văn N và ông Đặng Xuân P cùng liên đới có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị Thu H 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương. Ông Đào Văn N là người cao tuổi nhưng không có đơn yêu cầu miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên không có căn cứ miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Đặng Xuân P và ông Đào Văn N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H không phải chịu án phí.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều: 343, 370, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 296, khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN/VKS-DS ngày 30/11/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2020/DS-ST ngày 16 /11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H đối với bị đơn ông Đặng Xuân P và ông Đào Văn N về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Đặng Xuân P có nghĩa vụ trả nợ cho bà Võ Thị Thu H số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Buộc ông Đào Văn N và ông Đặng Xuân P phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Võ Thị Thu H số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H không phải chịu án phí.

Bị đơn ông Đặng Xuân P phải chịu 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

Bị đơn ông Đặng Xuân P và ông Đào Văn N phải chịu 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T5 thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Bùi Văn Tâm**